

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\***

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG NHẬT 2**

**Số tín chỉ : 2**

**Trình độ đào tạo : Đại học**

**Ngành đào tạo : Khối ngành không chuyên**

**Năm 2020**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Nhật 2

2. Mã học phần: TNHAT 002

3. Số tín chỉ: 2 (2, 0)

4. Trình độ cho sinh viên: Năm thứ 2

5. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 30 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

- Tự học: 60 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần tiếng Nhật 1

7. Giảng viên

| STT | Học hàm, học vị, họ tên | Số điện thoại | Email                |
|-----|-------------------------|---------------|----------------------|
| 1   | ThS. Đặng Thị Thanh     | 08333.08338   | dtthanh@saodo.edu.vn |

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng.

- Ngữ pháp: Cách chia động từ ở các thể -masu, -masen, -mashita, -masendeshita, -masenka, -masho, tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na, trợ từ đi cùng với động từ, trạng từ chỉ mức độ, tần suất.

- Từ vựng: Chủ đề như ngày tháng, phương tiện giao thông, thể thao, mua sắm, ăn uống.

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề cách đưa lời mời, cách nói sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp, các cách biểu thị sự đồng ý, tán thành, cách nói giờ giấc, ngày tháng.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

| <b>Mục tiêu</b> | <b>Mô tả</b>  | <b>Mức độ theo thang đo Bloom</b> | <b>Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT</b> |
|-----------------|---|-----------------------------------|---|
| <b>MT1</b>      | <b>Kiến thức</b>  |                                   |   |
|                 | Trình bày kiến thức cơ bản về các nội dung sau:<br>- Đọc, viết khoảng 20 chữ Kanji đơn giản.<br>- Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Cách chia động từ ở các thể -masu, -masen, -mashita, -masendeshita, -masenka, -masho, tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na, trợ từ dùng với động từ, trạng từ chỉ mức độ, tần suất.<br>- Từ vựng, cấu trúc câu giao tiếp đơn giản nói về ngày tháng, giờ giấc, nói về sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày. | 2                                 | [1.2.1.1b]                                  |
| <b>MT2</b>      | <b>Kỹ năng</b>  |                                   |   |
|                 | - Đọc và viết khoảng 20 chữ Kanji.<br>- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề: ngày tháng, giờ giấc, các hoạt động thường ngày, sở thích, tính chất, đặc điểm của sự vật.  | 3                                 | [1.2.2.3]                                   |
| <b>MT3</b>      | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>  |                                   |   |
|                 | Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.  | 3                                 | [1.2.3.1]                                   |

## 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| <b>CDR học phần</b> | <b>Mô tả</b>  | <b>Thang đo Bloom</b> | <b>Phân bổ CDR học phần trong CTĐT</b> |
|---------------------|---|-----------------------|--|
| <b>CDR1</b>         | <b>Kiến thức</b>  |                       |  |
| CDR1.1              | Đọc và viết đúng khoảng 20 chữ Kanji.   |                       |  |
| CDR1.2              | Trình bày được từ vựng, cấu trúc diễn đạt các hoạt động giao tiếp đơn giản: Hỏi ngày tháng, giờ giấc, các hoạt động thường ngày, sở thích, tính chất, đặc điểm của sự vật, cách đưa lời mời, nhận lời và từ chối. | 2                     | [2.1.3]                                |

| <b>CĐR học phần</b> | <b>Mô tả</b>  | <b>Thang đo Bloom</b> | <b>Phân bổ CĐR học phần trong CTĐT</b> |
|---------------------|---|-----------------------|--|
| CĐR1.3              | Phân biệt được cách sử dụng các trợ từ đi cùng với động từ.   |                       |  |
| CĐR1.4              | Chuyển đổi được động từ ở các thể -masu, -masen, -mashita, -masendeshita, -masenka, -masho và cách sử dụng. |                       |  |
| CĐR1.5              | Phân biệt được tính từ đuôi -i, tính từ đuôi -na và cách biến đổi tính từ.                                  |                       |  |
| <b>CĐR2</b>         | <b>Kỹ năng</b>  |                       |  |
| CĐR2.1              | Đọc và viết đúng chữ khoảng 20 chữ Kanji.   |                       |  |
| CĐR2.2              | Đọc và viết đúng ngày tháng, giờ giấc, các thứ trong tuần.  |                       |  |
| CĐR2.3              | Viết câu mô tả vị trí, tính chất, đặc điểm của con người và sự vật, sự việc.                                | 3                     | [2.2.8]                                |
| CĐR2.4              | Nghe, đọc hiểu đoạn hội thoại về sở thích, biểu thị lời mời, cách thức nhận lời hoặc từ chối.               |                       |  |
| CĐR2.5              | Hội thoại về các hoạt động thường ngày, thăm hỏi thông tin, mua bán, mời chào, hẹn gặp.                     |                       |  |
| <b>CĐR3</b>         | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>  |                       |  |
| CĐR3.1              | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập.        |                       |  |
| CĐR3.2              | Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.                       | 3                     | [2.3.1]                                |
| CĐR3.3              | Phân công nhiệm vụ trong nhóm hiệu quả.   |                       |  |
| CĐR3.4              | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm trước lớp.            |                       |  |

### 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

| Bài | Nội dung học phần   | Chuẩn đầu ra của học phần |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|-----|---|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|     |   | CDR1                      |        |        |        |        | CDR2   |        |        |        |        | CDR3   |        |        |        |
|     |   | CDR1.1                    | CDR1.2 | CDR1.3 | CDR1.4 | CDR1.5 | CDR2.1 | CDR2.2 | CDR2.3 | CDR2.4 | CDR2.5 | CDR3.1 | CDR3.2 | CDR3.3 | CDR3.4 |
| 1   | 第 4 課：そちらは何時までですか。<br>(Nhà hàng mình mở cửa đến mấy giờ vậy ạ?) | x                         | x      | x      | x      | s      |        | x      |        |        | x      | x      | x      | x      | x      |
| 2   | 漢字: 第 1 ~ 2 課<br>(Chữ Hán: Bài 1 ~ Bài 2)                       | x                         |        |        |        |        | x      |        |        |        |        | x      | x      | x      | x      |
| 3   | 第 5 課: この電車は甲子園へ行きますか。<br>(Tàu này có đi Koshien không ạ?)      | x                         | x      | x      | x      |        | x      | x      |        |        | x      | x      | x      | x      | x      |
| 4   | 第 6 課: いっしょに行きませんか。<br>(Anh có đi cùng với tôi không?)          | x                         | x      | x      | x      |        | x      | x      |        |        | x      | x      | x      | x      | x      |
| 5   | 第 7 課: いっらしやませ<br>(Xin mời vào)                                 | x                         | x      | x      | x      |        | x      | x      |        | x      | x      | x      | x      | x      | x      |
| 6   | 第 8 課: そろそろ しつれいします<br>(Đã đến lúc tôi phải về)                 | x                         | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      | x      |

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

| Chuẩn đầu ra | Mức độ thành thạo được đánh giá bởi  |
|--------------|--|
| <b>CDR1</b>  | Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra thường xuyên                         |
| <b>CDR2</b>  | Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần |
| <b>CDR3</b>  | Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra thường xuyên                         |

**11.2. Cách tính điểm học phần:** Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4.

| STT | Điểm thành phần  | Quy định | Trọng số | Ghi chú                              |
|-----|--|----------|----------|--------------------------------------|
| 1   | Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần bài tập; điểm chuyên cần | 01 điểm  | 20%      | Điểm trung bình của các lần đánh giá |
| 2   | Điểm kiểm tra giữa học phần  | 01 điểm  | 30%      |                                      |
| 3   | Điểm thi kết thúc học phần   | 01 điểm  | 50%      |                                      |

### 11.3. Phương pháp đánh giá

Học phần sử dụng phương pháp đánh giá điểm thành phần như sau:

- Kiểm tra thường xuyên; đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; đánh giá phần bài tập; chuyên cần; vấn đáp.
- Kiểm tra giữa học phần: Vấn đáp
- Thi kết thúc học phần: Tự luận (01 bài thi, thời gian làm bài: 90 phút).

## 12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Từ điển, giáo trình, vở ghi, bút.

## 13. Tài liệu phục vụ học phần

**- Tài liệu bắt buộc:**

[1] - Mina no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự* (Bản tiếng Việt), Nhà xuất bản trẻ.

[2] - Mina no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ.

[3] - Minna no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ.

- **Tài liệu tham khảo:**

[4] - Mina no nihongo (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập theo chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ.

#### 14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy-học

| TT | Nội dung giảng dạy   | Số tiết              | Phương pháp dạy - học   | CĐR học phần   |
|----|--|----------------------|---|--|
| 1  | <p>第 4 課：そちらは何時までですか。</p> <p>(Nhà hàng mình mở cửa đến mấy giờ vậy ạ?)</p> <p><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày từ vựng về thời gian, các động từ chỉ hoạt động thường ngày;</li> <li>- Hiểu mẫu câu sử dụng hỏi và trả lời về giờ giấc, cách chia động từ ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai, cách sử dụng trợ từ nói về thời điểm thực hiện hoạt động.</li> </ul> <p>- Luyện nghe, nói, đọc, viết về giờ giấc và các hoạt động thường ngày.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>4.1.語彙</p> <p>4.2.文法・句型</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 練習A</li> <li>+ 練習 B</li> </ul> <p>4.3.活動</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 会話</li> <li>+ 練習 C</li> </ul> <p>4.4.問題</p> | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; Dạy học dựa trên vấn đề; Tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng, cấu trúc;</li> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 28 - 33 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập theo nhóm trang 32 - 39 tài liệu [2];</li> <li>+ Làm bài tập bài học 4 tài liệu [4];</li> <li>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</li> </ul> | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.4;<br>CĐR2.2;<br>CĐR2.5;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4. |

| TT | Nội dung giảng dạy   | Số tiết              | Phương pháp dạy - học  | CĐR học phần   |
|----|--|----------------------|--|--|
|    | + 聴解<br>+ 復習   |                      |  |  |
| 2  | <p><b>漢字: 第 1 ~ 2 課</b><br/> <b>(Chữ Hán: Bài 1 ~ Bài 2)</b><br/> <b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán</li> <li>- Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp từ bài 1 đến bài 2;</li> <li>- Luyện kỹ năng đọc và viết chữ Kanji.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 読み方</li> <li>- 書き方</li> <li>- 使い方</li> </ul> | 2<br>(2 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji;</li> <li>+ Phân biệt các nét viết tương đồng và khác biệt;</li> <li>+ Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước trang 5 - 25 tài liệu [1];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> </ul> | CĐR1.1;<br>CĐR2.1;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4. |



| TT | Nội dung giảng dạy   | Số tiết                       | Phương pháp dạy - học  | CĐR học phần  |
|----|--|-------------------------------|--|---|
|    |  |                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 27 - 35 tài liệu [1];</li> <li>+ Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét.</li> </ul>  |   |
| 3  | <p><b>第 5 課:この電車は甲子園へ行きますか。</b><br/>(Tàu này có đi Koshien không ạ?)<br/><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày từ vựng chỉ hoạt động đi, đến, trở về; các danh từ chỉ phương tiện đi lại, địa điểm; danh từ chỉ các thứ trong tuần, ngày trong tháng;</li> <li>- Phân biệt cách dùng trợ từ "de, ni, to",</li> <li>- Luyện nghe, nói, đọc, viết hỏi đường, phương tiện đi lại, đi cùng với ai, vào thời gian nào, cách nói ngày tháng;</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>5.1.語彙</p> <p>5.2.文法・文型</p> <p>+ 練習A</p> | 8<br>(6 LT,<br>0 TH,<br>2 KT) | <p><b>Thuyết trình; phát vấn; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng, cấu trúc;</li> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</li> <li>+ Ôn tập củng cố nội dung từ bài 4, bài 5 tài liệu [2], chữ Kanji bài 1, bài 2 tài liệu [1],</li> <li>+ Hướng dẫn kiểm tra giữa học phần;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 34 - 39 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 40 - 47 tài</li> </ul> | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.4;<br>CĐR2.1;<br>CĐR2.2;<br>CĐR2.5;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4. |

| TT | Nội dung giảng dạy  | Số tiết              | Phương pháp dạy - học   | CĐR học phần  |
|----|---|----------------------|---|---|
|    | + 練習 B<br>5.3.活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>5.4.問題<br>+ 聴解<br>+ 復習<br>Kiểm tra giữa học phần  |                      | liệu [2];<br>+ Làm bài tập bài học 5 tài liệu [4];<br>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên;<br>+ Làm bài kiểm tra giữa học phần theo yêu cầu.  |   |
| 4  | <b>第 6 課: いっしょに行きませんか。</b><br><b>(Anh có đi cùng với tôi không?)</b><br><b>Mục tiêu bài:</b><br>- Trình bày từ vựng chỉ hoạt động hàng ngày, các danh từ chỉ đồ ăn, đồ uống;<br>- Hiểu mẫu câu chỉ lời mời, đề xuất ai đó làm việc gì;<br>- Luyện nghe, nói, đọc, viết mời, rủ bạn bè đi ngắm hoa, xem phim.<br><b>Nội dung cụ thể:</b><br>6.1 語彙<br>6.2.文法・句型<br>+ 練習A<br>+ 練習 B<br>6.3.活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>6.4.問題 | 6<br>(6 LT,<br>0 TH) | <b>Thuyết trình; giảng giải; tổ chức học theo nhóm</b><br><b>- Giảng viên:</b><br>+ Giải thích từ vựng, cấu trúc;<br>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;<br>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;<br>+ Nhận xét, đánh giá.<br><b>- Sinh viên:</b><br>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 40 - 45 tài liệu [3];<br>+ Nghe, quan sát, ghi chép;<br>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;<br>+ Làm bài tập cá nhân và theo nhóm phân công trang 48 - 55 tài liệu [2];<br>+ Làm bài tập bài học 6 tài liệu [4];<br>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên. | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.4;<br>CĐR2.1;<br>CĐR2.2;<br>CĐR2.5;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4. |


| TT | Nội dung giảng dạy   | Số tiết              | Phương pháp dạy - học  | CĐR học phần   |
|----|--|----------------------|--|--|
|    | + 聴解<br>+ 復習   |                      |  |  |
| 5  | <p><b>第 7 課: いっらしやいませ</b><br/>(Xin mời vào)<br/><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày từ vựng chỉ đồ ăn, đồ uống, các động từ chỉ hoạt động hàng ngày và động từ biểu thị tặng, cho, nhận;</li> <li>- Hiểu mẫu câu chỉ phương thức thực hiện hoạt động và các mẫu câu dùng với động từ chỉ tặng, cho, nhận.</li> <li>- Luyện nghe, nói, đọc, viết mời, rủ, đề nghị người nghe cùng đi ăn, đi uống;</li> </ul> <p><b>- Nội dung cụ thể:</b></p> <p>7.1.語彙</p> <p>7.2.文法・句型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> <p>7.3.活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p> <p>7.4.問題</p> <p>+ 聴解</p> <p>+ 復習</p> | 4<br>(4 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng, cấu trúc;</li> <li>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</li> <li>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 46 - 51 tài liệu [3];</li> <li>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</li> <li>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</li> <li>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập theo nhóm trang 56 - 65 tài liệu [2];</li> <li>+ Làm bài tập bài học 7 tài liệu [4];</li> <li>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</li> </ul> | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.4;<br>CĐR2.1;<br>CĐR2.2;<br>CĐR2.4;<br>CĐR2.5;<br>CĐR3.1;<br>CĐR3.2;<br>CĐR3.3;<br>CĐR3.4; |
| 6  | <p><b>第 8 課: そろそろしつれいします</b><br/>(Đã đến lúc tôi phải về)<br/><b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày tính từ đuôi -i và</li> </ul>  | 4<br>(4 LT,<br>0 TH) | <p><b>Thuyết trình; đàm thoại; tổ chức học theo nhóm</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giải thích từ vựng, cấu trúc;</li> </ul>   | CĐR1.1;<br>CĐR1.2;<br>CĐR1.3;<br>CĐR1.4;   |

| TT | Nội dung giảng dạy  | Số tiết | Phương pháp dạy - học  | CĐR học phần  |
|----|---|---------|--|---|
|    | <p>tính từ đuôi -na;<br/> - Hiểu cách chia tính từ ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai.<br/> - Luyện nghe, nói, đọc, viết hỏi thăm tình hình sức khỏe, công việc, cuộc sống ở Nhật.<br/> <b>Nội dung cụ thể:</b><br/> 8.1.語彙<br/> 8.2.文法・句型<br/> + 練習A<br/> + 練習 B<br/> 8.3.活動<br/> + 会話<br/> + 練習 C<br/> 8.4.問題<br/> + 聴解<br/> + 復習</p> |         | <p>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;<br/> + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;<br/> + Nhận xét, đánh giá.<br/> - <b>Sinh viên:</b><br/> + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 52 - 57 tài liệu [3];<br/> + Nghe, quan sát, ghi chép;<br/> + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;<br/> + Làm bài tập cá nhân và bài tập theo nhóm trang 66 - 73 tài liệu [2];<br/> + Làm bài tập bài học 8 tài liệu [4];<br/> + Thiết lập đoạn hội thoại hỏi thăm đồ vật và chủ sở hữu.</p> | <p>CĐR1.5;<br/> CĐR2.1;<br/> CĐR2.2;<br/> CĐR2.3;<br/> CĐR2.4;<br/> CĐR2.5;<br/> CĐR3.1;<br/> CĐR3.2;<br/> CĐR3.3;<br/> CĐR3.4.</p> |

Hải Dương, ngày 24 tháng 9 năm 2020

KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
  
TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

TRƯỞNG KHOA  
  
Nguyễn Đăng Tiến

TRƯỞNG BỘ MÔN  
  
Trịnh Thị Chuyên